CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FDC

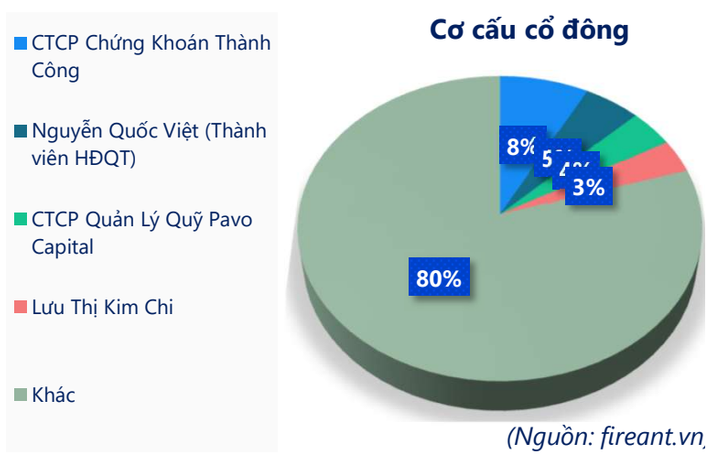
CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	12,350 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	-20.8%	-24.0%

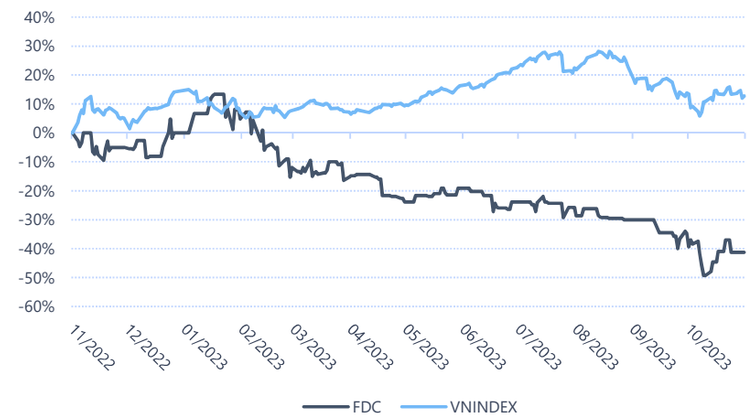
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,650 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	477
Số lượng CPLH (CP)	38,623,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	670
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.20

Cơ cấu cổ đông



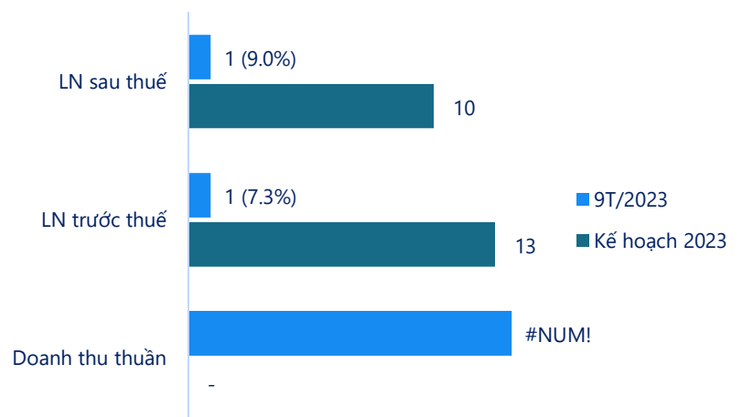
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
5.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.8 | +18.0%
Cùng kỳ: ↗ 0.6 | +14.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
13.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +11.2%

LN thuần
Q3 2023
0.7
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.9 | +419.0%
Cùng kỳ: ↗ 1.4 | +208.3%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
0.8
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1.4 | -63.8%

LNTT
Q3 2023
0.8
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.9 | +419.0%
Cùng kỳ: ↗ 1.5 | +228.8%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
1.0
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 1.3 | -57.8%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**5.1**	**4.4**	**14.7%**	**13.8**	**12.4**	**11.2%**
Giá vốn hàng bán	1.4	1.2	17.3%	3.7	3.5	4.4%
Lợi nhuận gộp	**3.7**	**3.2**	**13.7%**	**10.1**	**8.9**	**13.9%**
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-3.2%	0.0	4.0	-99.5%
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	0.1	-100.0%
Chi phí QLDN	3.0	3.9	-23.6%	9.3	10.5	-11.6%
LN thuần từ HĐKD	**0.7**	**-0.7**	**208.3%**	**0.8**	**2.3**	**-63.8%**
LN khác	0.1	-0.0	106598.7%	0.1	0.0	576.6%
LN trước thuế	**0.8**	**-0.7**	**228.8%**	**1.0**	**2.3**	**-57.8%**
Thuế TNDN	-	-0.1	100.0%	-	0.6	-100.0%
Lợi nhuận sau thuế	**0.8**	**-0.6**	**247.0%**	**0.9**	**1.7**	**-43.1%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**0.8**	**-0.6**	**247.0%**	**0.9**	**1.7**	**-43.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	273.3	18.7	5.7	47.3	-48.0	1.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-276.1	-18.2	-5.6	-48.2	48.0	-0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-0.0	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	-2.7	0.4	0.0	-0.9	-0.0	1.1

(Nguồn: fireant.vn)

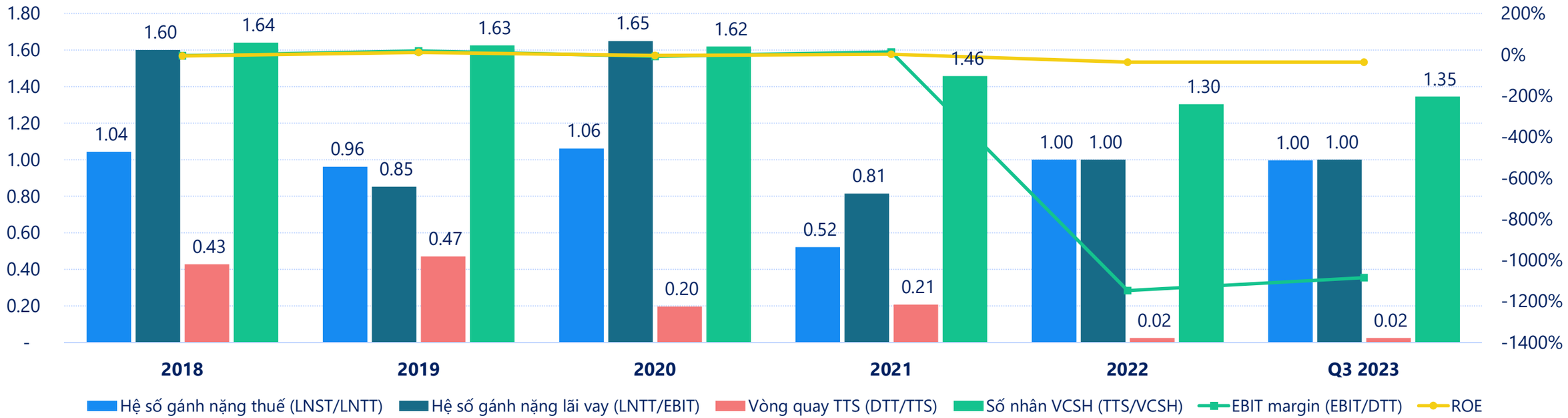
Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**61.1**	**60.7**	**0.7%**	**9.2%**
Tiền và tương đương tiền	11.4	11.2	2.0%	1.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	42.2	41.6	1.5%	6.3%
Hàng tồn kho	-	-	-	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.5	7.9	-5.8%	1.1%
Tài sản dài hạn	**605.3**	**552.9**	**9.5%**	**90.8%**
Các khoản phải thu dài hạn	280.0	280.0	0.0%	42.0%
Tài sản cố định	0.0	0.0	-27.3%	0.0%
Bất động sản đầu tư	2.2	2.4	-6.4%	0.3%
Tài sản dở dang dài hạn	321.7	268.9	19.7%	48.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.3	1.6	-20.1%	0.2%
Tổng cộng tài sản	**666.3**	**613.6**	**8.6%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**220.4**	**168.6**	**30.7%**	**33.1%**
Nợ ngắn hạn	217.5	166.9	30.3%	32.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	2.9	1.7	68.5%	0.4%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**445.9**	**445.0**	**0.2%**	**66.9%**
Vốn chủ sở hữu	445.9	445.0	0.2%	66.9%

(Nguồn: fireant.vn)

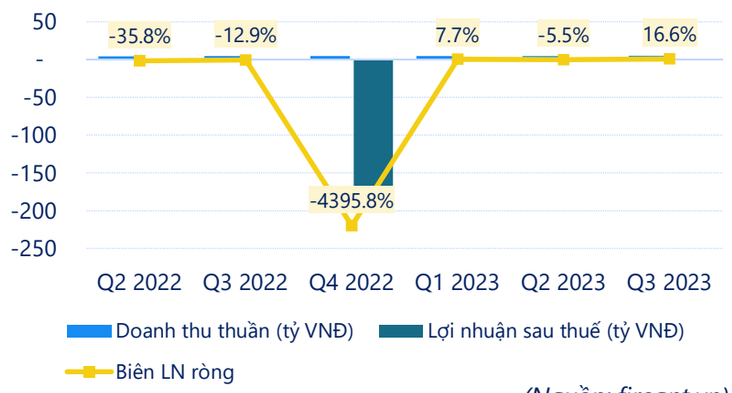
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FDC

Phân tích Dupont



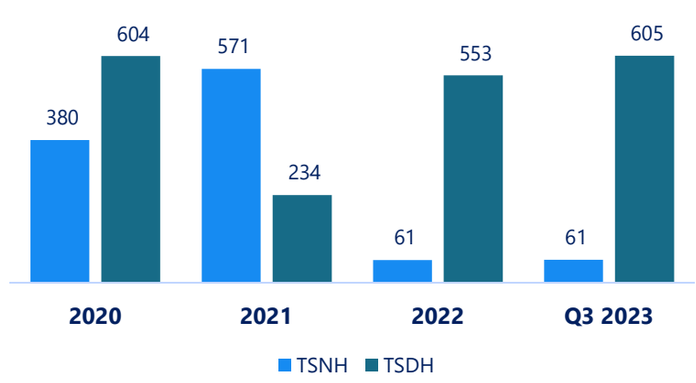
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



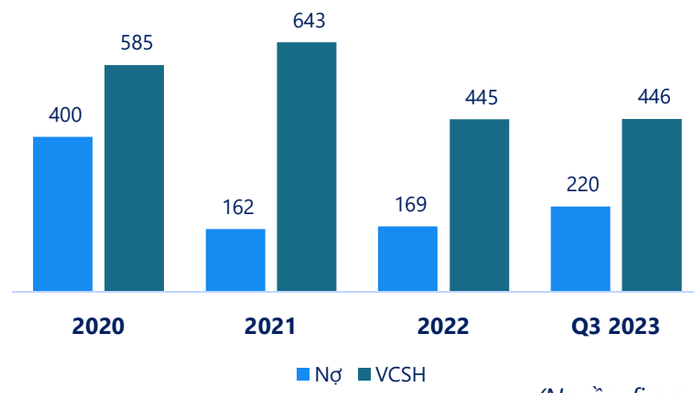
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn

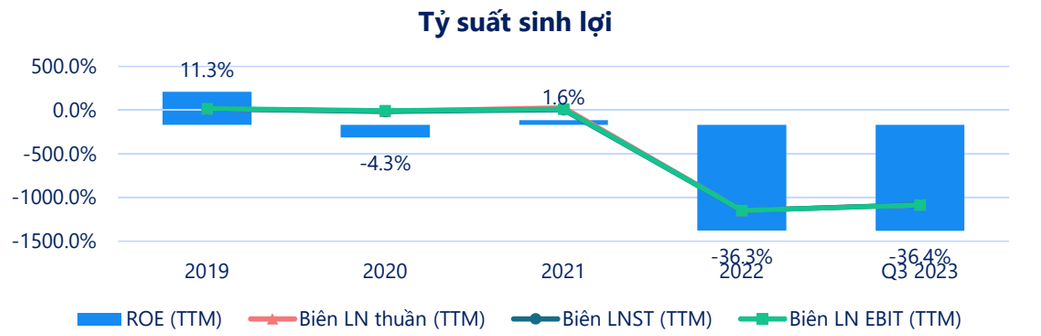


(Nguồn: fireant.vn)

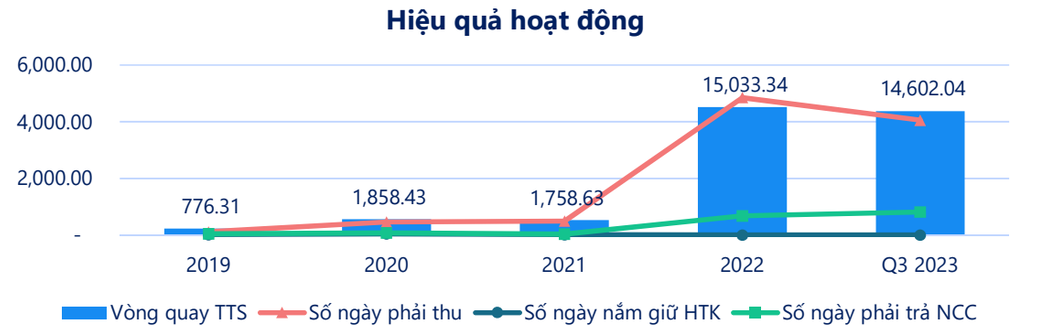
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FDC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	-8.3%	15.6%	-13.1%	25.9%	-1147.8%	-1085.9%
Biên LNST (TTM)	-8.9%	14.8%	-13.6%	5.3%	-1147.7%	-1081.8%
Biên LN EBIT (TTM)	-5.3%	18.0%	-7.8%	12.4%	-1147.7%	-1085.1%
ROE (TTM)	-6.2%	11.3%	-4.3%	1.6%	-36.3%	-36.4%
ROA (TTM)	-3.8%	6.9%	-2.7%	1.1%	-27.9%	-27.0%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	36.5	114.0	462.9	487.1	4,847.6	4,059.4
Số ngày nắm giữ HTK	38.1	17.0	40.4	18.1	-	-
Số ngày phải trả NCC	86.9	47.6	73.1	34.7	671.5	812.7
Vòng quay TSCĐ	1.3	1.1	0.5	1.0	428.5	593.1
Vòng quay TTS	853.3	776.3	1,858.4	1,758.6	15,033.3	14,602.0
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	0.3	1.0	1.0	3.6	0.4	0.3
Khả năng TT nhanh	0.3	0.9	0.9	3.5	0.3	0.2
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.3	0.1	0.1
Khả năng TT lãi vay	(1.7)	6.8	(1.5)	5.4	-	-
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	-914	1,703	-672	253	-5,116	-5,135
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,724	14,316	13,803	16,619	11,520	11,545
P/E	(17.7)	9.8	(19.9)	65.0	(4.0)	(2.9)
P/B	1.3	1.2	1.0	1.0	1.8	1.3
P/S	1.6	1.4	2.7	3.4	45.9	31.0

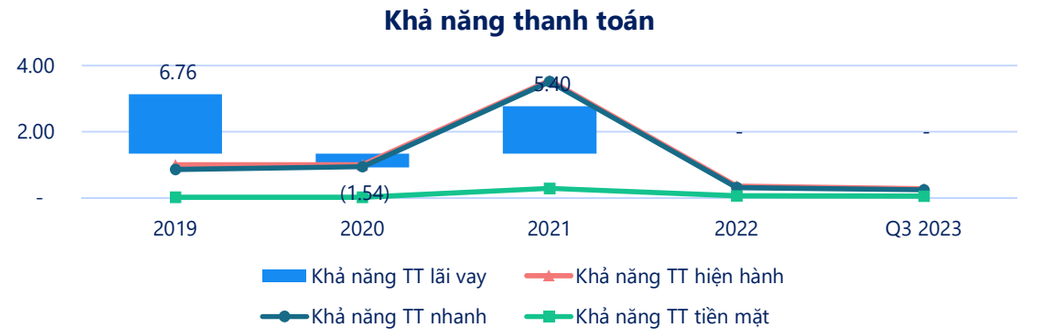
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

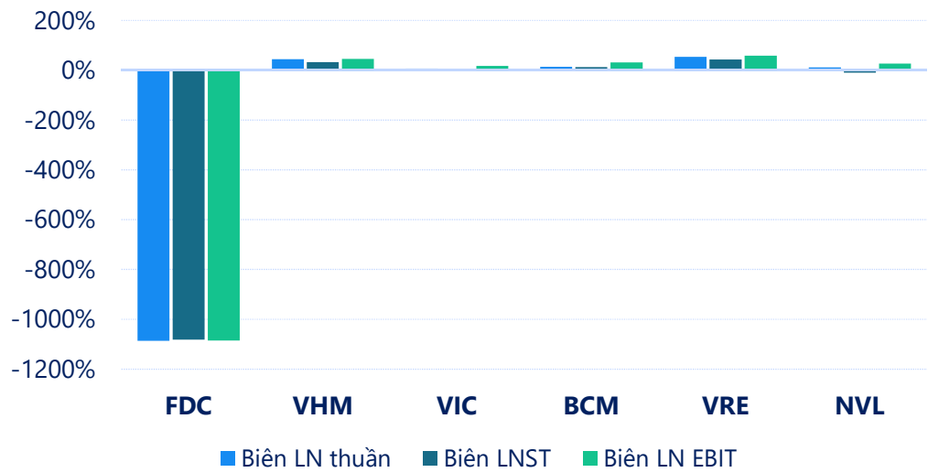
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - FDC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
FDC	13.8	11.2%	0.9	-43.1%	6.9%	13.4%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
BCM	3,012	-46.5%	265	-84.1%	8.8%	29.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	- 958	-146.6%	-35.1%	26.0%

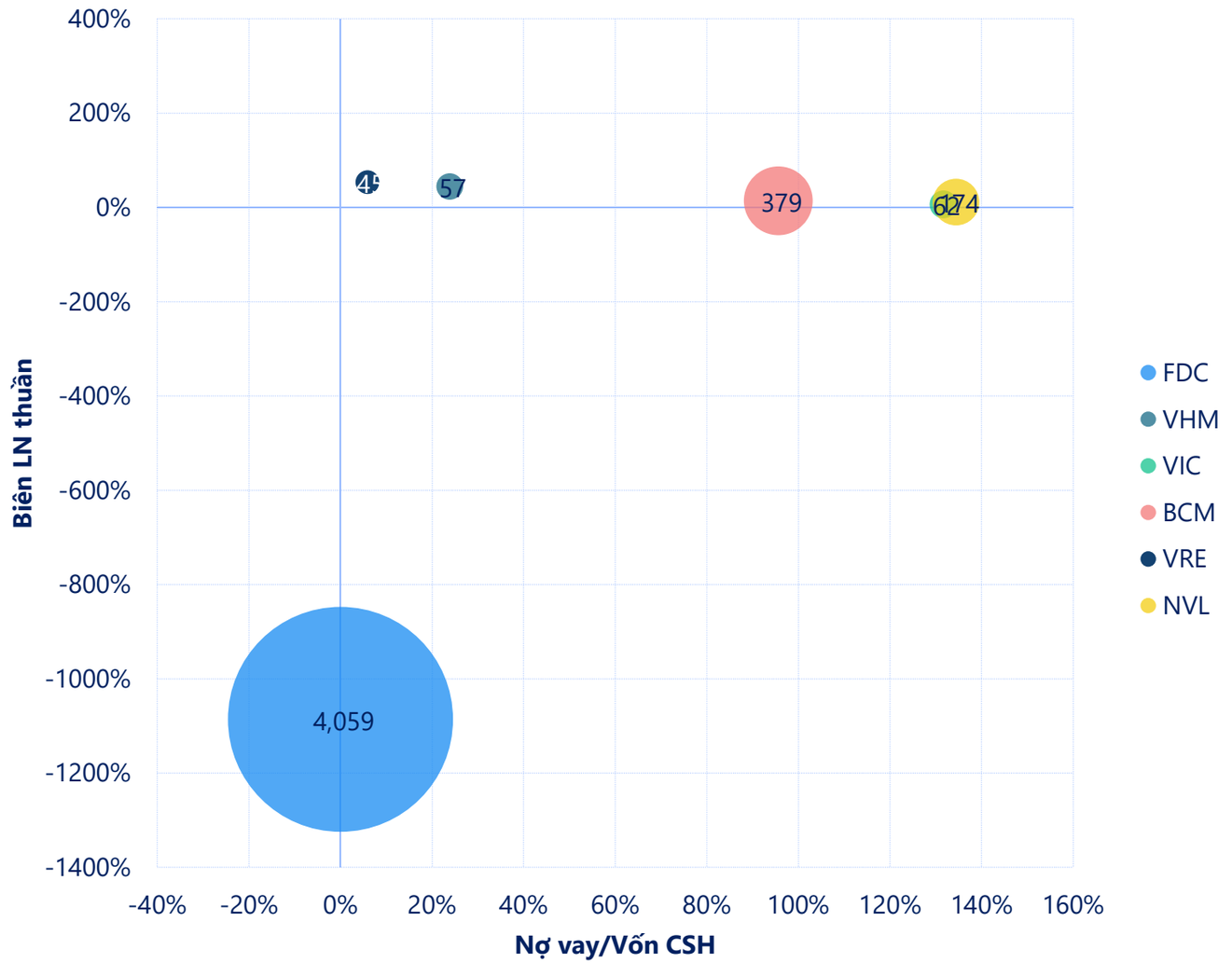
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)